



Bài báo nghiên cứu

NHÂN VẬT HOÀNG ĐẾ TRONG VĂN CHÍNH LUẬN TRUNG ĐẠI VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X-XV

Trịnh Huỳnh An

Trường Đại học Bình Dương

Tác giả liên hệ: Trịnh Huỳnh An – Email: huynhan.cm@bdu.edu.vn

Ngày nhận bài: 28-5-2019; ngày nhận bài sửa: 29-9-2019; ngày duyệt đăng: 15-11-2019

TÓM TẮT

Văn chính luận là một trong những bộ phận quan trọng của nền văn học Việt Nam. Đây là bộ phận văn học gắn bó trực tiếp với nền văn hóa chính trị của dân tộc. Trong công cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước, văn chính luận luôn giữ chức năng đồng hành trong các sự kiện trọng đại của dân tộc. Đặc biệt, văn chính luận có khả năng thể hiện sâu sắc tư tưởng của con người Việt Nam qua từng thời kì lịch sử, nhất là nhân vật hoàng đế. Thế kỉ X-XV được xem là giai đoạn hoàng kim của văn chính luận trung đại Việt Nam. Thông qua bài viết, chúng tôi sẽ đưa đến một cái nhìn khái quát về những đặc điểm của nhân vật hoàng đế trong văn chính luận Việt Nam từ thế kỉ X – XV, tiêu biểu như: Khẩu khí hoàng đế qua việc khẳng định vị thế quốc gia, dân tộc; Hoàng đế trị vì bằng nền đức trị, nhân nghĩa và có tư tưởng thân dân...

Từ khóa: hoàng đế; văn chính luận; văn học trung đại Việt Nam

1. Mở đầu

Trong suốt hành trình của nền văn học dân tộc, văn chính luận luôn hiện diện và thể hiện được vai trò, sức sống mãnh liệt. Từ khởi nguyên của nền văn học viết dân tộc, văn chính luận đã được tiếp thu từ Trung Quốc và từng bước tiếp biến, phát triển để khẳng định được vị thế của mình.

Lịch sử dân tộc đã cho thấy nước ta luôn phải đối đầu với những thế lực ngoại xâm hùng mạnh. Những hoàn cảnh chính trị ấy đã trở thành đề tài nóng bỏng cho sáng tác văn học. Văn chính luận với chức năng tranh đấu đã trở thành công cụ hữu hiệu để tập hợp các giai cấp và tầng lớp đoàn kết đánh giặc. Lần lượt đánh tan các thế lực xâm lược hùng mạnh, nhiều anh hùng trở thành biểu tượng bất khuất, đất nước chuyển mình trong công cuộc kiến thiết..., tất cả đã trở thành đề tài phong phú cho văn chương nói chung và văn

Cite this article as: Trịnh Huỳnh An (2020). The emperor character in the literature of political commentary in the medieval times of Vietnam from the tenth century to the fifteenth century. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 17(1), 176-185.

chính luận nói riêng. Văn học trung đại đã ghi nhận những áng văn chính luận bất hủ: *Chiếu dời đô* – Lý Thái Tổ, *Nam quốc sơn hà* – Lý Thường Kiệt, *Bình Ngô đại cáo* – Nguyễn Trãi, *Chiếu cầu hiền* – Ngô Thì Nhậm...

Xã hội quân chủ chuyên chế đã quy định chặt chẽ hành vi ứng xử và sáng tác của các tác gia văn học trung đại. Họ là những trí thức, nhà sư, nhà nho và hầu hết đều tham chính. Để củng cố sự bền vững của chế độ, những sáng tác của họ tập trung xây dựng về mẫu hình xã hội lí tưởng với vua sáng tôi hiền. Các tác giả trong văn học trung đại sáng tác văn chính luận là để bộc lộ quan điểm và giáo huấn xã hội hướng đến những mục tiêu mong muốn. Đây cũng là lí do khiến văn chính luận được coi trọng. Bên cạnh đó, văn chính luận còn là bộ phận văn học thể hiện được rất nhiều góc độ về nhân vật hoàng đế – người đứng đầu của chế độ quân chủ chuyên chế.

2. Văn chính luận trung đại Việt Nam từ thế kỉ X-XV

Văn chính luận được nhiều tác giả, nhóm tác giả đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau. Sau đây là một số nhận định tiêu biểu:

Nhóm tác giả trong *Từ điển Văn học* (bộ mới) đã định nghĩa văn chính luận như sau: “Một thể loại văn học, một thể báo chí, thường nêu các vấn đề có tính thời sự về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, văn học, tư tưởng... Mục tiêu của văn chính luận là: Tác động đến dư luận xã hội đương thời, đến lối sống, đến các quyền lợi chính trị hiện hành; đề xuất việc củng cố hoặc thay đổi chúng cho phù hợp với quyền lợi giai cấp, lí tưởng xã hội, đạo đức” (Do, Nguyen, Phung, & Tran, 2004, p.1941).

Công trình *Từ điển thuật ngữ văn học* đã định nghĩa: “Văn chính luận là thể văn nghị luận viết về những vấn đề nóng bỏng thuộc nhiều lĩnh vực đời sống khác nhau: chính trị, kinh tế, triết học, văn hóa... Mục đích của văn chính luận là bàn bạc, thảo luận, phê phán hay truyền bá tức thời một tư tưởng, một quan điểm nào đó nhằm phục vụ trực tiếp cho lợi ích của một tầng lớp, một giai cấp nhất định” (Le, Tran, & Nguyen, 2010, p.400).

Cù Đình Tú trong công trình *Phong cách học và đặc điểm của tu từ tiếng Việt* đã khẳng định: “Văn bản chính luận nêu đứng về mặt nội dung thì đó là văn bản bày tỏ ý kiến, bộc lộ công khai quan điểm chính trị – tư tưởng của người nói (người viết) đối với thời sự nóng hổi. “Vấn đề thời sự nóng hổi” là một khái niệm rộng, gồm gìn giữ bảo vệ tổ quốc, bảo vệ nền an ninh thế giới, đấu tranh xây dựng cuộc sống vật chất và tinh thần trên tất cả mọi lĩnh vực: kinh tế, quân sự, ngoại giao, pháp luật, văn hóa, nghệ thuật, khoa học – giáo dục, y tế, thể thao...” (Cu, 1993, p.84).

Qua trích dẫn một số quan điểm của các nhà nghiên cứu, có thể thấy mặc dù có nhiều cách nhìn nhận khác nhau, nhưng điểm chung của văn chính luận là thể loại bao hàm nội dung phản ánh những vấn đề mang tính thời sự về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... Mục đích sáng tác của văn chính luận nhằm tác động đến xã hội đương thời để giáo dục lí

tưởng, đạo đức cho phù hợp với định hướng xã hội. Đối tượng phản ánh của văn chính luận là toàn bộ đời sống quá khứ và hiện tại, mang phong cách vừa có tính luận chiến vừa đảm bảo được yếu tố giàu cảm xúc.

Văn chính luận trong văn học Việt Nam xuất hiện dưới nhiều thể loại. Ở văn học trung đại, có: hịch, cáo, chiếu, biểu, tấu, bi, thư tịch... Trong văn học hiện đại là các loại hình: lời kêu gọi, báo cáo chính trị, xã luận, bình luận báo chí, phát thanh, truyền hình, diễn thuyết...

Thế kỉ X-XV được xem là giai đoạn hoàng kim của văn chính luận trung đại, bởi cảm hứng thế sự, bối cảnh xã hội chính là nguồn đề tài phong phú cho thể loại này. Các chiến công vang dội trước quân xâm lược hùng mạnh là cơ sở dữ liệu quý giá để các tác phẩm văn chính luận được khai sinh. Thời kì này ghi nhận số lượng lớn tác giả, tác phẩm văn chính luận tiêu biểu được đánh giá cao.

Triều đại nhà Lý (1010-1225), bài *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ được xem là áng văn chính luận đầu tiên của Việt Nam. Đến thời nhà Trần (1225-1400), Đại Việt phải chống chọi với các thế lực xâm lược hùng mạnh, bối cảnh lịch sử này đã trở thành tiền đề quan trọng cho sự ra đời của nhiều áng văn chính luận bất hủ: *Phạt Tống lộ bố văn*, *Phạt Tống* của Lý Thường Kiệt, *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn...

Thế kỉ XV với sự kiện tiêu biểu là khởi nghĩa Lam Sơn của Lê Lợi. Đây là cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi lãnh đạo đánh đuổi quân Minh xâm lược và giành lại độc lập cho Đại Việt. Những tác phẩm tiêu biểu của thời kì này phải kể đến *Quân trung từ mệnh* (gồm 68 văn kiện chính luận). Đây là những thư từ Nguyễn Trãi viết gửi các tướng lĩnh nhà Minh với nội dung luận chiến hùng hồn, đanh thép, góp phần quan trọng làm nên chiến thắng ít đổ xương máu. Sau chiến thắng Lam Sơn, Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo*, áng văn chính luận này được xem là hùng văn thiên cổ.

3. Những đặc điểm về nhân vật hoàng đế qua văn chính luận giai đoạn này

Có thể nói so với nhiều thể loại khác, văn chính luận là thể loại có sự gắn bó chặt chẽ với vương triều nói chung và hoàng đế nói riêng vì đặc trưng của thể loại này được viết bởi các nhân vật có tầm vóc về chính trị. Nhân vật hoàng đế trong văn học giai đoạn này có nhiều góc nhìn khác nhau tùy theo từng giai đoạn, từng thể loại. Ở giai đoạn văn học Lý – Trần, các tác giả văn chính luận phần lớn là hoàng đế. Đến giai đoạn Lê sơ, đa phần các tác phẩm văn chính luận là sự chấp bút của các đại thần. Tiêu biểu là Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi viết lên nhiều tác phẩm văn chính luận có giá trị như *Bình Ngô đại cáo* và *Quân trung từ mệnh tập*. Về góc độ thể loại, chiếu là một trong những thể loại thể hiện được chân thực nhất về nhân vật hoàng đế. Bởi lẽ thể loại này là văn bản hành chính có tính quan phương thường do hoàng đế viết công bố cho thần dân trong nước nắm những vấn đề của quốc gia, dân tộc. Nhân vật hoàng đế trong văn chính luận trung đại Việt Nam từ thế kỉ X-XV có

những điểm chung, như: Khẩu khí bậc đế vương trong việc khẳng định vị thế quốc gia, dân tộc, tinh thần thân dân và điều hành đất nước bằng nền đức trị, nhân nghĩa.

3.1. *Khẩu khí hoàng đế qua việc khẳng định vị thế quốc gia, dân tộc*

Các hoàng đế Trung Hoa xem mình là thiên tử – con Trời, và họ cho rằng chỉ duy nhất ở Trung Hoa là có thiên tử. Trong quan niệm của các hoàng đế Trung Hoa, Việt Nam chỉ là một vùng đất trực thuộc quyền cai quản của họ và luôn sẵn sàng đem quân đi chinh phạt. Vì thế, ngay từ những ngày đầu dựng nước và giữ nước, cha ông ta đã ý thức khẳng định vị thế quốc gia, dân tộc. Bài thơ *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt đã khẳng định mạnh mẽ, đanh thép vấn đề quan trọng, thiêng liêng “Nam quốc sơn hà Nam đế cư”. Có thể thấy từ những buổi đầu, anh hùng hào kiệt nước ta đã luôn khẳng định vị thế dân tộc sánh ngang với phương Bắc. Tiếp nối giọng điệu hào hùng đó, các hoàng đế Lý – Trần qua văn chính luận cũng đã thể hiện mạnh mẽ khẩu khí của bậc đế vương phương Nam.

Cũng giống như các hoàng đế phương Bắc, các hoàng đế Đại Việt cũng rất đề cao vai trò thiên mệnh. Mặc dù có những điểm khác biệt trong việc khẳng định vị thế nhưng điểm chung của các hoàng đế trong vùng văn hóa Đông Á là ý thức được vai trò, trách nhiệm thiên tử của mình trong việc thay trời cai quản non sông. Con đường sáng nghiệp của các bậc đế vương thường gắn liền với bạo lực trong các cuộc nội chiến hoặc ngoại xâm. Để tranh đoạt và bảo vệ quyền lực, các vương triều sẵn sàng thanh trừng hay trấn áp thẳng tay, tàn bạo đối với những thế lực có ý chống đối. Năm 1039, sau khi cầm quân đánh dẹp Nùng Tôn Phúc, hoàng đế Lý Thái Tông đã viết *Bình Nùng chiếu* với những lời lẽ mang đầy khí phách bậc đế vương: “Trẫm từ làm chủ thiên hạ tới nay, các bề tôi văn võ, không người nào dám bỏ tiết lớn; phương xa cõi lạ, không nơi nào không thần phục... Nay, Tôn Phúc càn rỡ, tự tôn tự đại, tiếm xưng vị hiệu, ban hành chính lệnh, tụ tập quân ong kiến, làm hại dân biên thùy. Vì thế, trẫm cung kính thi hành mệnh trời trách phạt” (Literary Institute, 1977, p.245). Người quân tử trong xã hội quân chủ cần có tam lập: lập đức, lập công và lập ngôn, nhất là hoàng đế – người đứng đầu quốc gia – ngoài có công đức phải có khả năng lập ngôn. Có thể thấy, hoàng đế Lý Thái Tông đã có những lời tuyên bố hào hùng, đanh thép, khẳng định vai trò của đế vương là “thi hành mệnh trời trách phạt”.

Năm 1119, hoàng đế Lý Nhân Tông đem quân đánh động Ma-Sa. Trước khi ra trận, ông đã tuyên bố bài *Hịch đánh động Ma-Sa*: “Trẫm nối nghiệp một Tổ hai Tông mà trị muôn dân; coi trăm họ trong bốn biển đều như con đỏ. Nhờ đó, cõi lạ mến nhân mà quy phụ; phương xa mộ nghĩa mà tới châu... nay tên tù trưởng ngu hèn, phụ lời ước của tiên thần khi trước; dám quên việc triều cống, thiếu sót lệ thường hàng năm” (Literary Institute, 1977, p.438). Ngôn từ lời hịch đã bộc lộ khẩu khí của bậc đế vương trong việc khẳng định vị thế quốc gia, dân tộc. Tuy nhiên, *Bình Nùng chiếu* và *Hịch đánh động Ma-Sa* của Lý

Thái Tông và Lý Nhân Tông còn cho thấy những hạn chế về tư tưởng, bởi lẽ lời văn đã cho thấy khẩu khí của các hoàng đế này phần nào giống với các bậc đế vương phương Bắc. Họ quá đề cao vai trò của mình mà xem các dân tộc khác là man di, mọi rợ.

Khẩu khí của đế vương không chỉ là những lời tuyên bố hào hùng, danh thép khẳng định vị thế mà còn là tinh thần trách nhiệm với quốc gia, dân tộc. Điều tạo nên sự khác biệt lớn giữa hoàng đế Đại Việt và Trung Hoa là việc ý thức vị thế của mình đối với đất nước và muôn dân. Nếu như các hoàng đế Trung Hoa tự coi mình là trung tâm, có quyền quyết định mọi vấn đề thì hoàng đế Đại Việt có tinh thần trách nhiệm với muôn dân, sẵn sàng hạ mình hối lỗi. Năm 1207, vua Lý Cao Tông ban *Chiếu hối lỗi* sau khi thấy đất nước rơi vào cảnh loạn lạc: “Nay trẫm sẽ sửa đổi lỗi lầm, cùng trăm họ bắt đầu canh tân. Ai có ruộng đất, sản nghiệp bị sung công sẽ được hoàn lại” (Literary Institute, 1977, p.538).

Yếu tố thiên mệnh qua phát ngôn của hoàng đế đã đưa quốc gia Đại Việt trở nên thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Mặt khác, tình yêu tổ quốc, ý thức độc lập tự chủ của các hoàng đế Đại Việt đã thể hiện rõ nét qua các áng văn chính luận. Những ngôn từ rắn rỏi của bậc đế vương đã thể hiện trí tuệ, khí phách, đúc kết thành triết lí sống và hành động.

3.2. Hoàng đế trị vì bằng nền đức trị, nhân nghĩa và có tư tưởng thân dân

Đình Gia Khánh nhận xét: “Ở Trung Quốc, nơi nhà vua tự coi là “con trời”, đã là “con trời” thì làm sao lại có thể là anh em của nhân dân. Ở nước ta, các triều đại cũng mô phỏng thiết chế của nhà nước phong kiến Trung Hoa nhưng quan niệm về “con trời” không thể thống trị một cách tuyệt đối trong xã hội nước ta được” (Literary Institute, 1977, p.68). Chế độ quân chủ thời Trần đã chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo trong việc trị nước, cụ thể là quan điểm trị nước “dân vi bản”. Khổng Tử từng nói: “Dân vi quý, quân vi khinh, xã tắc thứ chi”, câu nói này đã khẳng định vị trí của dân trong sự vận hành xã hội của hoàng đế. Trên thực tế, từ thời Lý, mặc dù Lý Công Uẩn chịu sự chi phối của Phật giáo nhưng cũng đã đề cao tinh thần thân dân qua *Chiếu dời đô*. Ông đưa ra dẫn chứng lịch sử các hoàng đế từ nhà Thương đến nhà Chu của Trung Hoa dời đô “phải đâu các vua thời Tam đại theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời? Chi vì muốn đóng đô nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu; trên theo mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu thấy thuận tiện thì thay đổi” (Literary Institute, 1977, p.229). Kết thúc bài chiếu, Lý Công Uẩn viết: “Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. Các khanh nghĩ thế nào?” (Literary Institute, 1977, p.230). Có thể thấy Lý Công Uẩn đã không dùng sức mạnh của thiên tử để tự quyết mọi việc mà có sự cân nhắc để “trên theo mệnh trời, dưới theo ý dân”.

Hoàng đế Đại Việt triều Lý dưới sự chi phối của Phật giáo đã phát huy được ý nghĩa tích cực của khái niệm thiên tử – thay trời chăm lo cho dân. Năm 1044, sau khi đánh Chiêm Thành, Lý Thái Tông đã ban *Chiếu xá thuế*: “Năm nay lại được mùa lớn! Nếu trăm họ đều

no đủ thì trăm còn lo gì thiếu thốn? Vậy xá cho thiên hạ một nửa tiền thuế năm nay để an ủi nỗi khó nhọc lội suối trèo đèo” (Literary Institute, 1977, p.247). Có thể thấy hoàng đế Lý Thái Tông đã cảm thông được nỗi nhọc nhằn của nhân dân, tâm lòng thân dân, yêu dân của ông đã thể hiện chân thực qua phát ngôn “trăm họ đều no đủ thì trăm còn lo gì thiếu thốn”.

Dưới triều Lý, văn chính luận cũng đã ghi nhận một vị hoàng đế có tinh thần thân dân, chăm lo đời sống nhân dân đến giây phút cuối đời, đó là hoàng đế Lý Nhân Tông với *Lâm chung di chiếu*. Năm 1128, Lý Nhân Tông tự thấy mình không còn đủ sức khỏe nên đã tiến hành viết di chiếu căn dặn trước lúc lâm chung. Mặc dù với tư cách hoàng đế, nhưng vua Lý Nhân Tông mong muốn có một sự ra đi nhẹ nhàng không làm ảnh hưởng đến nhân dân: “Có người chôn cất linh đình đến hủy hoại cả cơ nghiệp; có người coi trọng việc tang chế đến hao tổn cả tính mệnh; trăm rất không ưa. Trăm đã ít đức, không làm gì cho trăm họ được yên, đến khi chết đi lại bắt dân chúng mặc xô gai, sớm tối khóc lóc, giảm ăn uống, bỏ cúng tế để làm nặng thêm lỗi lầm của trăm thì thiên hạ sẽ bảo trăm là người như thế nào?” (Literary Institute, 1977, p.440).

Dưới thời Lê sơ, văn chính luận tiếp tục cho thấy tinh thần dân vi bản của hoàng đế mặc dù có một sự thay đổi lớn về phương thức sáng tác. Thời Lý – Trần, văn chính luận được sáng tác bởi các hoàng đế, đại thần. Đến thời Lê sơ, văn chính luận xuất hiện hiện tượng chấp bút. Đặc biệt dưới triều đại Lê Thái Tổ, những áng văn chính luận phần lớn do Nguyễn Trãi viết thay hoàng đế. Có thể nói, dưới thời Lê sơ, chế độ khoa cử phát triển mạnh mẽ đã sản sinh ra nhiều trụ cột hỗ trợ hoàng đế trong công cuộc trị vì. Việc các trọng thần viết văn chính luận thay vua là một bước tiến của thể loại này, bởi lẽ, tính khách quan sẽ được phát huy cao độ hơn. Dưới thời vua Lê Thái Tổ, Nguyễn Trãi đã thay hoàng đế viết nên những áng văn chính luận thể hiện tinh thần thân dân của vương triều Lê sơ. Trong *Chiếu dụ hào kiệt*, Nguyễn Trãi thay Lê Lợi “nhún mình” chiêu dụ nhân tài cứu lấy dân: “Vì thế ta nhún mình tỏ lòng thành thực, khuyên các bậc hào kiệt đều nên cùng nhau gắng sức, cứu đỡ muôn dân” (Historical Institute, 1976, p.149). Sau chiến thắng Lam Sơn lừng lẫy, trong công cuộc trị vì đất nước, Lê Thái Tổ đã răn dạy triều thần: “Ngày nay từ các đại thần tổng quản, cho đến đội trưởng cùng các quan ở viện, sảnh, cục, phạm người có chức vụ coi quân trị dân đều phải theo phép công bằng, làm việc cần mẫn, thờ vua thì hết trung, đối dân thì hết hòa” (Historical Institute, 1976, p.198-199) (*Chiếu cấm các đại thần, tổng quản cùng các quan ở viện sảnh cục tham lam lười biếng* – Nguyễn Trãi). Trong *Chiếu về việc làm bài “Hậu tự huấn” để răn bảo thái tử*, Nguyễn Trãi đã thay Lê Thái Tổ nhắc nhở thái tử về vai trò của dân: “Và lại mền người có nhân là dân, mà chớ thuyên là lật thuyên cũng là dân... Tuy Thuấn Võ Thang Văn là bậc thánh, mà còn nau náu nom nớp, tiết kiệm siêng năng, run sợ lo âu, giữ gìn cung cần, những việc kính trời chăm dân, không dám khinh suất chút nào” (Historical Institute, 1976, p.203).

Từ những dẫn chứng trên, có thể thấy trong văn học Việt Nam từ thế kỉ X-XV, các hoàng đế Đại Việt đã luôn đề cao vai trò dân vi bản – lấy dân làm gốc trong công cuộc trị vì đất nước. Ở giai đoạn này, tư tưởng thân dân ngày càng phát triển mạnh mẽ trong văn chính luận, nhất là thời Lê sơ, các hoàng đế đã nhận thức được tầm quan trọng của dân, tư tưởng thân dân, lấy dân làm gốc tuy đối lập với nền quân chủ nhưng đã thể hiện được tinh thần nhân đạo sâu sắc của các hoàng đế Đại Việt.

Văn học Đại Việt chịu sự chi phối của nền triết học phương Đông cổ đại, đề cao sự thống nhất giữa con người và vũ trụ theo quan điểm “thiên – địa – nhân hợp nhất”, trong đó, hoàng đế được xem là gạch nối giữa trời và đất. Văn học Việt Nam thế kỉ X-XV mang giọng điệu tin tưởng, tha thiết với xã hội Nghiêu Thuấn. Hoàng đế trị nước bằng đạo đức, nhân nghĩa, thân dân lấy trung hiếu làm đầu. Đó là giải pháp để ổn định trật tự xã hội, xây dựng nền thái bình thịnh trị. Thực tế, quan điểm đức trị của hoàng đế gắn bó mật thiết với tư tưởng dân vi bản. Văn chính luận trung đại Việt Nam từ thế kỉ X-XV đã phản ánh được mô hình đức trị chiếm vị thế chủ đạo hơn pháp trị. Hoàng đế muốn vững vàng trên ngôi vị phải quy phục được lòng dân. Con đường quy phục lòng dân không phải theo hình thức đàn áp, bạo lực mà là thực hiện những chính sách dân vi bản. Khi giành được ngôi báu từ triều Trần, Hồ Quý Ly đã áp dụng tư tưởng pháp trị. Tuy có những chính sách đổi mới tiến bộ nhưng ông đã bất chấp mọi thủ đoạn tàn bạo để loại trừ những thế lực có hành vi trái ý. Dưới triều đại nhà Hồ, những chính sách hà khắc đã làm đời sống xã hội rối ren. Chính vì không thuận lòng dân, nhà Hồ đã nhanh chóng sụp đổ. Điều đó được Nguyễn Trãi đúc kết trong *Bình Ngô đại cáo*:

Nhân họ Hồ chính sự phiền hà,
Để trong nước lòng dân oán hận.
Quân cuồng Minh đã thừa cơ gây họa,
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh.

(Historical Institute, 1976, p.66)

Nguyễn Trãi đã chỉ rõ sự thất bại của nhà Hồ chính là do không thuận lòng dân. Đến thời Lê sơ, các hoàng đế rất quan tâm đến nền đức trị, nhất là việc làm sao để thuận được lòng dân. Trong *Chiếu bàn về phép tiên tệ*, Nguyễn Trãi viết: “Vây trăm ra lệnh cho các đại thần trăm quan và các sĩ phu trong ngoài, ai hiểu rõ thời vụ đều bàn bạc về thể lệ dùng tiền, thế nào cho thuận lòng dân” (Historical Institute, 1976, p.195). Hầu hết các việc trọng đại, hoàng đế đều thể hiện sự tôn trọng ý kiến của bậc bề tôi, bởi mục đích cuối cùng là đem lại một nền thái bình, thịnh trị.

Nho gia đòi hỏi người cai trị đất nước phải có nhân cách lí tưởng. Trong cụm từ “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” đã chỉ rõ muốn bình thiên hạ thì thiên tử phải thực hiện việc tu thân. Hoàng đế phải tu thân để làm gương sáng giáo hóa dân, trở thành người

truyền cảm hứng cho trăm họ noi theo. Trong *Chiếu về việc làm bài Hậu tự huấn đế răn bảo thái tử*, Lê Thái Tổ đã căn dặn: “Nay con nhớ công lao của ta, nỗi cơ nghiệp của ta, phạm những phép giữ nước cầm quân, những phương giữ mình trị nước, thì hành nên cố sức, chăm chỉ chớ ham vui. Hòa thuận tôn thân, nhớ giữ một lòng hữu ái; thương yêu dân chúng, nghĩ làm những việc khoan nhân” (Historical Institute, 1976, p.202). Đức trị yêu cầu hoàng đế phải “chính”. Bởi khi hoàng đế đã trở thành tấm gương mẫu mực thì trăm họ sẽ phục tùng mệnh lệnh mà không cần sử dụng đến quyền lực.

Tài năng, đức độ của một vị hoàng đế còn được thể hiện qua khả năng dùng người, trọng dụng nhân tài để hỗ trợ đắc lực trong công cuộc trị vì. Nguyễn Trãi thay Lê Lợi viết *Chiếu cầu hiền* tài để kêu gọi người tài tham gia công cuộc kiến thiết và bảo vệ quốc gia: “Được thịnh trị tất ở việc cử hiền, được hiền tài tất do sự tiến cử. Bởi thế người làm vua thiên hạ phải lấy đó làm việc trước tiên” (Historical Institute, 1976, p.194).

Hạn chế thực tế không thể chối cãi của chế độ quân chủ là việc bảo vệ tuyệt đối quyền lợi của dòng tộc, nhất là việc hoàng đế truyền ngôi theo phương thức truyền tự không truyền tài. Tuy nhiên để giảm bớt được tính chuyên quyền, độc đoán, các hoàng đế khi truyền ngôi vẫn ca tụng đức độ của người kế vị. Trong *Chiếu giáng tư tề làm quận vương, đặt con thứ là Nguyên Long nối nghiệp*, Lê Thánh Tông viết: “Hoàng thái tử tuy tuổi còn non mà có tiếng nhân hiếu, mọi người trông cậy, thần khí đáng giao, có thể trăm trao cho ấn kiếm, để tạm coi việc nước nhà” (Historical Institute, 1976, p.200).

Phạm trù về đức trị của hoàng đế còn được thể hiện qua vấn đề trị nước bằng nhân nghĩa, xuyên suốt các tác phẩm của Nguyễn Trãi đều đề cập vấn đề này. Nhân nghĩa ở đây chính là phẩm chất đạo đức của người lãnh đạo cao nhất quốc gia, mà trong bối cảnh văn hóa chính trị này không ai khác chính là hoàng đế. Sau chiến thắng quân Minh, Nguyễn Trãi thay Lê Lợi viết *Bình Ngô đại cáo* để tổng kết cuộc chiến. Ông đúc kết tư tưởng nhân nghĩa chính là yếu tố cốt lõi quyết định thắng lợi:

Dem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo.

Đức lớn nhất của bậc đế vương là đức hiếu sinh, nó được biểu hiện cụ thể qua tinh thần nhân nghĩa. Lê Lợi là người hội tụ đủ yếu tố đức qua lòng nhân nghĩa, đức hiếu sinh nên được trời giao cho mệnh thiên tử:

Trời thử lòng trao cho mệnh lớn,
Ta gắng chí khắc phục gian nan.

Bên cạnh những chính sách đối nội thân dân, việc đẩy mạnh mối bang giao là một nhiệm vụ quan trọng của hoàng đế. Thực tế lịch sử đã minh chứng văn chương bang giao góp phần quan trọng vào những thắng lợi quân sự hiển hách, bảo vệ sự an nguy, tồn vong của dân tộc. *Quân trung từ mệnh* là những sáng tác bang giao giữa triều đại Lê sơ và triều

Minh. Trong hầu hết các thư Nguyễn Trãi gửi Phương Chính, ông luôn đề cao, nhấn mạnh nhân nghĩa. Nguyễn Trãi đã đưa ra sự đối lập chính nghĩa với gian tà để khẳng định nhân nghĩa là yếu tố cốt lõi tạo nên một triều đại đức trị được trăm họ nghe theo: “Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to lớn phải lấy nhân nghĩa làm đầu. Duy nhân nghĩa có làm đủ thì công việc mới thành được” (*Lại thư trả lời Phương Chính*). (Historical Institute, 1976, p.106)

4. Kết luận

Giai đoạn thế kỉ X-XV là cột mốc đánh dấu sự tồn tại, hưng vong của sáu triều đại được đánh giá là hào hùng và oanh liệt, rực rỡ và đẹp đẽ nhất trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam. Bối cảnh lịch sử hào hùng là điều kiện để sản sinh những áng văn chính luận bất hủ. Với đặc trưng thể loại là phản ánh những vấn đề nóng bỏng mang tính thời sự của quốc gia, dân tộc, văn chính luận đã thể hiện được những hình ảnh của hoàng đế Đại Việt. Cũng giống như thơ ca, văn chính luận giai đoạn này cũng đã khắc họa đặc điểm về những hoàng đế Đại Việt có tư tưởng thân dân, cai trị đất nước bằng nhân nghĩa và phục chúng bằng nền đức trị. Tuy nhiên, điểm làm nên sự khác biệt của văn chính luận so với các thể loại khác đó là thể hiện được khẩu khí của các bậc đế vương. Thông qua văn chính luận, các hoàng đế phương Nam đã khẳng định được vị thế quốc gia, dân tộc trong sự đối trọng với các vương triều phương Bắc.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cu Dinh Tu (1993). *Study style and features of Vietnamese rhetoric [Phong cách học và đặc điểm của tu từ tiếng Việt]*. Hanoi: University and Professional College Publisher.
- Do Duc Hieu, Nguyen Hue Chi, Phung Van Tuu, & Tran Huu Ta (Co-editors) (2004). *Literary Dictionary (new edition) [Tu dien van hoc (Bo moi)]*. Hanoi: Global Publisher.
- Historical Institute (1976). *Completed works of Nguyen Trai [Nguyen Trai toan tap]*. Hanoi: Science & Society Publisher.
- Le Ba Han, Tran Dinh Su, & Nguyen Khac Phi (Co-editors) (2010). *Dictionary of literary terms [Tu dien thuat ngu Van hoc]*. Hanoi: Educational Publisher.
- Literary Institute (1977). *Verse of Ly Tran period, I [Tho van Ly – Tran, tap I]*. Hanoi: Science & Society Publisher.

**THE EMPEROR CHARACTER IN THE LITERATURE
OF POLITICAL COMMENTARY IN THE MEDIEVAL TIMES OF VIETNAM
FROM THE TENTH CENTURY TO THE FIFTEENTH CENTURY**

Trình Huỳnh An

Binh Duong University

Corresponding author: Trinh Huynh An – Email: huynhan.cm@bdu.edu.vn

Received: May 28, 2019; Revised: September 29, 2019; Accepted: November 15, 2019

ABSTRACT

The literature of political commentary is one of the important parts of Vietnamese literature. It is closely associated with the political culture of Vietnam. During the time of building and defending the country, this literature is its companion with great national events. Especially, it is able to express the thoughts of Vietnamese people through each historical period deeply, mainly via the emperor characters. The period from the tenth century to the fifteenth century is considered as a golden age of the Vietnamese political commentary literature in the medieval times. The article provides an overview of the emperor character's features in the Vietnamese literature of political commentary from the tenth century to the fifteenth century such as emperor's power words to affirm the standing of his country and people, or he reigned his people with ideology of moral government, righteousness, and people of Confucianism.

Keywords: emperor; the literature of political commentary; medieval Vietnamese literature